

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 31

3052
C
TÁCH N
MỊCH
I CHỈ
VÀ K
NA
7 - 77

50
C
C
S
72

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAMETEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 12 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: số 135/16 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội: phòng 207, Toà nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch	
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó chủ tịch	Đến ngày 22/03/2019
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Thành viên	
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	Từ ngày 22/03/2019
Ông Nguyễn Trần Hiếu	Thành viên	Từ ngày 22/03/2019
Ông Nguyễn Lê Văn	Thành viên	Từ ngày 22/03/2019
Ông Trần Anh Vương	Thành viên	Đến ngày 22/03/2019
Ông Hoàng Trí Cường	Thành viên	Đến ngày 22/03/2019

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Vũ Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Cừ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Đào Ngọc Quyết	Trưởng ban	Từ ngày 22/03/2019
Ông Hà Hoàng Thế Quang	Trưởng ban	Đến ngày 22/03/2019
Ông Lưu Nhật Huy	Thành viên	Từ ngày 22/03/2019
Ông Tạ Thanh Hải	Thành viên	Từ ngày 22/03/2019
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên	Đến ngày 22/03/2019

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 31 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN THIỆN CẢNH

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 08 năm 2019



Số: 219/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SAMETEL

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SAMETEL, được lập ngày 08/08/2019, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAMETEL chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Nguyễn Minh Tiến
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. Tài sản ngắn hạn	100		161.711.962.171	182.910.271.825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.109.579.441	7.347.117.680
1. Tiền	111	V.01	2.109.579.441	7.347.117.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.430.369.741	71.661.100.073
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	39.541.039.766	65.285.138.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.983.080.957	6.750.746.627
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3.330.930.864	1.049.896.803
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(1.424.681.846)	(1.424.681.846)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	114.054.359.061	102.857.385.082
1. Hàng tồn kho	141		114.283.763.223	103.170.304.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(229.404.162)	(312.919.733)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.117.653.928	1.044.668.990
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	1.279.745.712	1.044.668.990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		837.908.216	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TRÁC
DỊCH
TÀI C
VÀ
SAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
B. Tài sản dài hạn	200		31.535.717.411	31.330.307.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		673.764.906	504.043.432
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	673.764.906	504.043.432
II. Tài sản cố định	220		26.084.347.146	29.540.821.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	21.589.067.246	25.402.969.159
- Nguyên giá	222		67.478.190.235	67.549.125.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.889.122.989)	(42.146.156.510)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	4.495.279.900	4.137.852.192
- Nguyên giá	228		6.076.825.564	5.636.455.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.581.545.664)	(1.498.603.372)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.825.209.155	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	3.825.209.155	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		952.396.204	1.285.442.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	952.396.204	1.285.442.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		193.247.679.582	214.240.579.368

213
 CÔNG
 NIỆM
 VỤ
 NH
 TIÊM
 M.V.
 H
 +
 N
 Đ
 N
 EL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. Nợ phải trả	300		125.879.467.471	127.287.705.194
I. Nợ ngắn hạn	310		125.857.847.841	127.039.145.332
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	34.931.165.268	48.577.155.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.336.308.171	551.364.868
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.11	72.152.061	323.324.325
4. Phải trả người lao động	314		1.682.765.888	2.462.413.690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	-	70.321.482
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.927.463.675	3.331.110.565
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	82.401.948.558	70.559.206.757
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3.506.044.220	1.164.247.774
II. Nợ dài hạn	330		21.619.630	248.559.862
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	21.619.630	248.559.862
D. Vốn chủ sở hữu	400		67.368.212.111	86.952.874.174
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	67.368.212.111	86.952.874.174
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.816.120.000	3.816.120.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.049.658.235	8.788.636.835
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.171.886.124)	19.673.797.339
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.676.775.939	7.063.583.335
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(14.848.662.063)	12.610.214.004
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		193.247.679.582	214.240.579.368

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Kim Oanh



Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	78.876.346.614	222.154.318.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	78.876.346.614	222.154.318.277
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	71.793.384.606	184.061.777.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.082.962.008	38.092.540.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	41.478.265	11.850.352
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	2.023.936.516	1.798.535.147
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.830.168.033</i>	<i>1.657.348.182</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	12.891.485.585	20.913.129.131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	7.198.028.427	9.050.663.198
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.989.010.255)	6.342.063.706
11. Thu nhập khác	31	VI.09	140.348.192	516.163.110
12. Chi phí khác	32	VI.10	-	310.400.859
13. Lợi nhuận khác	40		140.348.192	205.762.251
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(14.848.662.063)	6.547.825.957
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	-	631.587.984
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(14.848.662.063)	5.916.237.973
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(2.716)	1.082
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(2.716)	1.082

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Kim Oanh



Nguyễn Thiện Cảnh

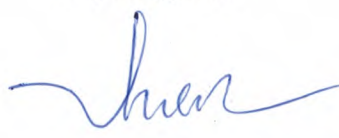
Đồng Nai, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	113.226.239.808	256.224.918.177
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(99.577.322.090)	(255.027.874.306)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.683.624.153)	(14.923.981.649)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.900.489.515)	(1.701.337.012)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(264.300.674)	(848.659.052)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	629.988.784	1.406.517.213
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.383.139.716)	(16.858.552.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.952.647.556)	(31.728.969.102)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.988.371.729)	(2.443.906.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	154.383.011	232.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.576.866	6.032.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.829.411.852)	(2.205.773.656)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	94.360.452.012	237.212.939.416
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(82.744.650.443)	(224.757.211.929)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(71.280.400)	(50.825.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.544.521.169	12.404.901.579
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.237.538.239)	(21.529.841.179)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.347.117.680	25.768.924.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.109.579.441	4.239.083.020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 12 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: số 135/16 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội: phòng 207, Tòa nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông; Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp; Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy; Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại); Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Lắp đặt hệ thống điện. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty bổ sung thêm hoạt động kinh doanh mới: lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời. Ngoài ra, không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

2138
CÔNG
NHIỆM
I VỤ
TÍNH
KIỂM
AM V
P. H

A-
ON
Ô F
AN
ELC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 -05 năm
- Phương tiện vận tải	02 -08 năm
- Thiết bị văn phòng	02 -05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

4-C.1
Y
ĐU HẠN
VẤN
TOÁN
ÁN
T
CHI M

ONG
TY
ÂN
TE
PO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

305
C
BÁCH
DỊCH
I CH
VÀ B
NA
7-77

57
C
C
A
77

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	76.913.841	323.407.793
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.032.665.600	7.023.709.887
Cộng	2.109.579.441	7.347.117.680
2. Phải thu của khách hàng		
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	118.360.000	1.379.730.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	-	15.131.116.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn Thông Trí Việt	1.855.479.510	-
Tổng công ty viễn thông Viettel CN tập đoàn Viễn thông Quân đội	18.711.000.000	30.353.400.000
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP	1.072.435.562	-
Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	2.026.214.740	298.131.460
Điện lực các tỉnh	4.269.392.129	5.520.293.954
SPT và các chi nhánh	3.605.435.500	3.767.075.500
VNPT các tỉnh	4.255.914.140	6.977.454.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.626.808.185	1.857.937.575
Cộng	39.541.039.766	65.285.138.489
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	231.461.120	-
3. Phải thu khác		
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.330.930.864	1.049.896.803
Tạm ứng	1.119.320.411	453.292.258
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	191.908.559	324.181.107
Phải thu Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	1.448.041.640	-
Các khoản phải thu khác	571.660.254	272.423.438
b) Dài hạn	673.764.906	504.043.432
Ký cược, ký quỹ dài hạn	673.764.906	504.043.432
Cộng	4.004.695.770	1.553.940.235
4. Chi phí trả trước		
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.279.745.712	1.044.668.990
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	506.004.502	581.322.486
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	773.741.210	463.346.504
b) Dài hạn	952.396.204	1.285.442.760
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	952.396.204	1.285.442.760
Cộng	2.232.141.916	2.330.111.750

388
 NG TY
 TẾM HỮ
 Ự TƯ
 H KẾ
 M TO
 VIỆT
 HỒ

. . .
 VC
 PI
 AI
 I C I

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi***Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

Công ty Cổ phần Khoa học Viễn thông Công nghệ cao
 Công ty TNHH XD SX & TM Hưng Thịnh
 Công ty TNHH TM DV Đầu Tư Lotus
 Công ty TNHH & DV Thiên Thanh
 Trung tâm dịch vụ Viễn Thông SPT (STS)

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	3.688.191.696	(1.424.681.846)	3.688.191.696	(1.424.681.846)
	193.374.420	(193.374.420)	193.374.420	(193.374.420)
	25.036.000	(25.036.000)	25.036.000	(25.036.000)
	178.049.776	(178.049.776)	178.049.776	(178.049.776)
	58.146.000	(58.146.000)	58.146.000	(58.146.000)
	3.233.585.500	(970.075.650)	3.233.585.500	(970.075.650)
Cộng	3.688.191.696	(1.424.681.846)	3.688.191.696	(1.424.681.846)

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
 Công cụ dụng cụ
 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
 Thành phẩm
 Hàng hóa
 Hàng gửi đi bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	83.550.421.122	(92.219.288)	72.743.119.278	(92.219.288)
	96.079.411	-	264.088.302	-
	14.505.717.965	-	12.683.263.528	-
	12.092.052.497	-	10.813.969.391	-
	1.365.817.388	(137.184.874)	1.930.261.741	(220.700.445)
	2.673.674.839	-	4.735.602.575	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	114.283.763.223	(229.404.162)	103.170.304.815	(312.919.733)

Ghi chú: Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là: 229.404.162 đồng, nguyên nhân là hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, hư hỏng không có khả năng thu hồi.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	18.921.134.475	44.822.111.193	3.728.530.001	77.350.000	67.549.125.669
Số tăng trong kỳ	-	592.270.540	-	-	592.270.540
- Mua trong kỳ	-	592.270.540	-	-	592.270.540
Số giảm trong kỳ	-	663.205.974	-	-	663.205.974
- Thanh lý, nhượng bán	-	663.205.974	-	-	663.205.974
Số dư cuối kỳ	18.921.134.475	44.751.175.759	3.728.530.001	77.350.000	67.478.190.235
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.965.009.392	32.695.720.293	2.408.076.825	77.350.000	42.146.156.510
Số tăng trong kỳ	838.650.324	3.312.967.701	254.554.428	-	4.406.172.453
- Khấu hao trong kỳ	838.650.324	3.312.967.701	254.554.428	-	4.406.172.453
Số giảm trong kỳ	-	663.205.974	-	-	663.205.974
- Thanh lý, nhượng bán	-	663.205.974	-	-	663.205.974
Số dư cuối kỳ	7.803.659.716	35.345.482.020	2.662.631.253	77.350.000	45.889.122.989

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Tại ngày đầu kỳ	11.956.125.083	12.126.390.900	1.320.453.176	-	25.402.969.159
Tại ngày cuối kỳ	11.117.474.759	9.405.693.739	1.065.898.748	-	21.589.067.246

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.295.544.706 đồng
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.859.225.170 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
Số tăng trong kỳ	-	440.370.000	-	440.370.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.461.580.464	530.295.600	84.949.500	6.076.825.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.323.728.272	89.925.600	84.949.500	1.498.603.372
Số tăng trong kỳ	54.399.792	28.542.500	-	82.942.292
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	54.399.792	28.542.500	-	82.942.292
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.378.128.064	118.468.100	84.949.500	1.581.545.664
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu kỳ	4.137.852.192	-	-	4.137.852.192
Tại ngày cuối kỳ	4.083.452.400	411.827.500	-	4.495.279.900

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.735.452.400 đồng

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua sắm TSCĐ	3.026.299.536	-
Hệ thống điện mặt trời	1.241.494.902	-
Máy xà băng nhôm	1.063.755.975	-
Mua sắm TSCĐ khác	721.048.659	-
Xây dựng cơ bản	798.909.619	-
Nhà xưởng mở rộng	798.909.619	-
Cộng	3.825.209.155	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Phải trả người bán**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	34.931.165.268	34.931.165.268	48.577.155.871	48.577.155.871
Sumitomo Electric Ltd.	11.824.807.680	11.824.807.680	21.692.290.711	21.692.290.711
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	3.024.506.815	3.024.506.815	213.513.300	213.513.300
Công ty Cổ phần Thành An	-	-	87.891.771	87.891.771
Công ty Cổ phần Công nghệ tích hợp Sao Nam	2.003.923.460	2.003.923.460	-	-
Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	1.394.546.780	1.394.546.780	2.815.817.796	2.815.817.796
Công ty TNHH HYOSUNG Việt Nam	7.765.067.508	7.765.067.508	14.106.841.199	14.106.841.199
Công ty TNHH TM và Vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	2.530.259.040	2.530.259.040	2.530.259.040	2.530.259.040
Phải trả các đối tượng khác	6.388.053.985	6.388.053.985	7.130.542.054	7.130.542.054

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom

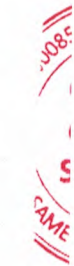
30/06/2019	01/01/2019
133.503.656	29.471.772

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019		30/06/2019	
	VND	Số phải nộp VND	VND	Số đã nộp VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	15.075.230	-	15.075.230	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.050.665.438	4.050.665.438	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	264.300.674	-	264.300.674	-
Thuế thu nhập cá nhân	43.948.421	968.838.902	940.635.262	72.152.061
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-

Cộng

323.324.325	5.022.504.340	5.273.676.604	72.152.061
-------------	---------------	---------------	------------



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	70.321.482
Cộng	-	70.321.482

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	397.081.388	341.869.488
Có tức phải trả	1.141.142.237	1.212.422.637
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	389.240.050	1.776.818.440
Cộng	1.927.463.675	3.331.110.565

14. Vay và nợ thuế tài chính

	Trong kỳ				30/06/2019	
	01/01/2019		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị		
a) Ngân hạn	70.559.206.757	94.360.452.012	82.517.710.211	82.401.948.558	82.401.948.558	82.401.948.558
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Sài Gòn (i)	70.559.206.757	94.360.452.012	82.517.710.211	82.401.948.558	82.401.948.558	82.401.948.558
b) Dài hạn	248.559.862	-	226.940.232	21.619.630	21.619.630	21.619.630
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh (ii)	248.559.862	-	226.940.232	21.619.630	21.619.630	21.619.630
Cộng	70.807.766.619	94.360.452.012	82.744.650.443	82.423.568.188	82.423.568.188	82.423.568.188

15/ 8 2019 | 388 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*** Chi tiết các khoản vay:**

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0211/SGN.KHDN/LD18 ngày 12/09/2018. Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 6 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp những tài sản sau: Quyền sử dụng đất thuê, nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình xây dựng khác, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất đã qua sử dụng tại KCN Long Thành thuộc xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay số 02-07.14/HDTDTTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Hạn mức vay: 1.192.980.250 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất theo từng thời điểm giải ngân. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2019 là 21.619.630 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền bọc cáp quang phi 65 theo HĐ số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	7.555.420.835	18.857.717.735	84.903.578.570
Lãi/(Lỗ) trong năm				12.610.214.004	12.610.214.004
Trả cổ tức năm 2017 bằng tiền (12%)			1.233.216.000	(6.560.918.400)	(6.560.918.400)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017			8.788.636.835	(5.233.216.000)	(4.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	8.788.636.835	19.673.797.339	86.952.874.174
Số dư đầu năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	8.788.636.835	19.673.797.339	86.952.874.174
Lãi/(Lỗ) trong kỳ			1.261.021.400	(14.848.662.063)	(14.848.662.063)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018				(5.997.021.400)	(4.736.000.000)
Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ này	54.674.320.000	3.816.120.000	10.049.658.235	(1.171.886.124)	67.368.212.111



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	30/06/2019	Tỷ lệ %	01/01/2019
		VND		VND
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	24,95%	13.640.000.000	24,95%	13.640.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	75,05%	41.034.320.000	75,05%	41.034.320.000
Cộng	100%	54.674.320.000	100%	54.674.320.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu				
		Từ 01/01/2019		Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2019		đến 30/06/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND		VND
Vốn góp đầu năm		54.674.320.000		54.674.320.000
Vốn góp tăng trong năm		-		-
Vốn góp giảm trong năm		-		-
Vốn góp cuối năm		54.674.320.000		54.674.320.000
d) Cổ phiếu				
		30/06/2019		01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		5.467.432		5.467.432
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		5.467.432		5.467.432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		5.467.432		5.467.432
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		5.467.432		5.467.432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		5.467.432		5.467.432
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng				
16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán				
		30/06/2019		01/01/2019
Ngoại tệ các loại				
- USD		19.847,64		428,83

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.876.346.614	222.154.318.277
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	22.204.144.341	66.368.137.902
Doanh thu bán thành phẩm	56.672.202.273	155.786.180.375
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	402.419.200	23.184.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.876.346.614	222.154.318.277
Doanh thu thuần bán hàng hóa	22.204.144.341	66.368.137.902
Doanh thu thuần bán thành phẩm	56.672.202.273	155.786.180.375

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	20.399.183.066	62.994.581.794
Giá vốn của thành phẩm đã bán	51.477.717.111	121.067.195.653
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(83.515.571)	-
Cộng	71.793.384.606	184.061.777.447
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.576.866	6.032.644
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.901.399	5.817.708
Cộng	41.478.265	11.850.352
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.830.168.033	1.657.348.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá	193.768.483	141.186.965
Cộng	2.023.936.516	1.798.535.147
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.115.072.737	9.152.827.211
Chi phí nhân công	4.467.774.272	3.859.207.378
Chi phí khấu hao	138.586.248	112.634.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.160.686.671	2.724.324.624
Chi phí khác bằng tiền	3.009.365.657	5.064.134.958
Cộng	12.891.485.585	20.913.129.131
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	248.959.977	651.821.738
Chi phí nhân công	4.453.841.095	5.093.850.905
Chi phí khấu hao	144.510.680	136.786.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.115.744.617	935.826.418
Chi phí khác bằng tiền	1.234.972.058	2.232.377.777
Cộng	7.198.028.427	9.050.663.198

030
TRẢ
DỊ
TÀI
V
1/1/19

073
CỔ
CỔ
SA
SAMETEL

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định, CCDC	140.348.192	211.000.000
Thu cho thuê văn phòng	-	120.000.000
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	185.163.110
Cộng	140.348.192	516.163.110

10. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thuế GTGT bị truy thu theo QTT	-	57.589.997
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	45.236.947
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	-	207.573.915
Cộng	-	310.400.859

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 thì công ty được hưởng ưu đãi thuế: Thuế suất 15% trong 12 năm, miễn thuế TNDN trong 3 năm đầu, giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ 10 Công ty được hưởng mức thuế suất 15% và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14.848.662.063)	6.547.825.957
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	251.274.675	563.226.452
- Các khoản điều chỉnh tăng	251.274.675	563.226.452
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	251.274.675	563.226.452
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(14.597.387.388)	7.111.052.409
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	594.220.098
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	37.367.886
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	631.587.984

2136
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
HÍNH
KIỂM
SAM V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.848.662.063)	5.916.237.973
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14.848.662.063)	5.916.237.973
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.467.432	5.467.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.716)	1.082
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(2.716)	1.082

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chỉ tiêu		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.088.295.132	143.945.095.970
Chi phí nhân công	13.019.196.061	15.034.413.321
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.489.114.745	4.722.994.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.550.708.444	5.755.868.309
Chi phí khác bằng tiền	4.627.829.519	7.870.038.285
Tổng cộng	76.775.143.901	177.328.410.672

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	402.419.200
		Mua nguyên vật liệu	387.897.820

Cho đến ngày 30/06/2019, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Bên liên quan	Phải trả người bán	(133.503.656)
		Phải thu khách hàng	231.461.120

34-C
TY
HỮU HẠN
Ứ VẤN
KẾ TOÁN
LIẾT
SỐ CHỈ

6/6
TY
IN
TEL
RA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.109.579.441	-	7.347.117.680	-
Phải thu khách hàng	39.541.039.766	(1.424.681.846)	65.285.138.489	(1.424.681.846)
Phải thu khác	5.314.011.821	-	7.800.643.430	-
Cộng	46.964.631.028	(1.424.681.846)	80.432.899.599	(1.424.681.846)
			Giá trị ghi sổ	
			30/06/2019	01/01/2019
Công nợ tài chính				
Các khoản vay			82.423.568.188	70.807.766.619
Phải trả người bán			34.931.165.268	48.577.155.871
Phải trả khác			5.018.689.795	6.668.213.448
Cộng			122.373.423.251	126.053.135.938

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.08 và V.14). Tại thời điểm 30/06/2019 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	122.351.803.621	21.619.630	122.373.423.251
Các khoản vay	82.401.948.558	21.619.630	82.423.568.188
Phải trả người bán	34.931.165.268	-	34.931.165.268
Phải trả khác	5.018.689.795	-	5.018.689.795
Số đầu kỳ	125.804.576.076	248.559.862	126.053.135.938
Các khoản vay	70.559.206.757	248.559.862	70.807.766.619
Phải trả người bán	48.577.155.871	-	48.577.155.871
Phải trả khác	6.668.213.448	-	6.668.213.448

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệu Hiền

Đồng Nai, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Kim Oanh



Nguyễn Thiện Cảnh

